

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353,769,043,840	378,134,679,426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,074,570,522	50,028,324,449
1. Tiền	111		5,074,570,522	24,628,324,449
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25,400,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232,350,680,551	215,318,370,111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	159,246,788,792	164,460,909,309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	34,526,535,532	24,983,598,774
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HIDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	38,577,356,227	25,873,862,028
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	116,049,230,049	112,682,755,076
1. Hàng tồn kho	141		116,049,230,049	112,682,755,076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		294,562,718	105,229,790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	22,094,217	30,698,080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		271,071,170	73,134,380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,397,331	1,397,330
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,747,260,289	188,404,894,432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,203,000,000	34,203,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	34,203,000,000	34,203,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		64,491,293,544	65,143,081,569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	31,364,211,498	32,015,999,523
- Nguyên giá	222		39,539,248,928	39,539,248,928
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8,175,037,430)	(7,523,249,405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	33,127,082,046	33,127,082,046
- Nguyên giá	228		33,127,082,046	33,127,082,046
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		89,016,870,000	89,016,870,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02b	88,916,870,000	88,916,870,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,000,000	100,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		36,096,745	41,942,863
1. Chi phí tra trước dài hạn	261	V.9b	36,096,745	41,942,863
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		541,516,304,129	566,539,573,858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		120,538,550,066	145,442,792,113
I. Nợ ngắn hạn	310		100,893,550,066	128,152,792,113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	44,750,787,980	60,442,678,830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	72,377,470	3,429,256,127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	62,441,188	62,441,188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3,038,329,416	2,989,944,753
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.a	50,575,716,824	58,834,574,027
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,393,897,188	2,393,897,188
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19,645,000,000	17,290,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.b	19,645,000,000	17,290,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420,977,754,063	421,096,781,745
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	420,977,754,063	421,096,781,745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373,748,460,000	373,748,460,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,394,830,504	8,394,830,504
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,834,463,559	38,953,491,241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38,953,491,241	1,636,890,327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(119,027,682)	37,316,600,914
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		541,516,304,129	566,539,573,858

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi



Phan Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	67.516.708.621	60.378.861.988	67.516.708.621	60.378.861.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	67.516.708.621	60.378.861.988	67.516.708.621	60.378.861.988
4. Giá vốn hàng bán	11	66.035.843.167	52.034.925.038	66.035.843.167	52.034.925.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	1.480.865.454	8.343.936.950	1.480.865.454	8.343.936.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.100.029.616	3.053.209	2.100.029.616	3.053.209
7. Chi phí tài chính	22	1.665.002.251	608.961.926	1.665.002.251	608.961.926
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.665.002.251	608.961.926	1.665.002.251	608.961.926
8. Chi phí bán hàng	24	311.278.639	396.394.417	311.278.639	396.394.417
9. Chi phí quản lý kinh doanh	24	1.681.883.222	1.178.943.150	1.681.883.222	1.178.943.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(77.269.042)	6.162.690.666	(77.269.042)	6.162.690.666
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	41.758.640	41.758.640	41.758.640	41.758.640
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(41.758.640)	-	(41.758.640)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(119.027.682)	6.162.690.666	(119.027.682)	6.162.690.666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	0	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	-	0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	(119.027.682)	6.162.690.666	(119.027.682)	6.162.690.666

Hà Nội, ngày 1 tháng Năm 2020
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thanh Tuấn

Trần Thanh Tuấn

Phạm Thanh Nam

15/5/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND
 Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(119,027,682)	6,162,690,666
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		
- Khấu hao tài sản cố định	02	651,788,025	617,969,022
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,100,029,616)	(3,053,209)
- Chi phí lãi vay	06	1,665,002,251	608,961,926
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97,732,978	7,386,568,405
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(17,230,247,231)	(43,789,052,635)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3,366,474,973)	12,022,799
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(19,000,384,844)	6,653,932,990
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	14,449,981	12,097,651
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,665,002,251)	(608,961,926)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(41,149,926,340)	(30,333,392,716)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,100,029,616	3,053,209
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		2,100,029,616	(96,946,791)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25,155,609,123	13,830,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31,059,466,326)	(13,858,820,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,903,857,203)	(28,820,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(44,953,753,927)	(30,459,159,507)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50,028,324,449	38,153,013,343
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,074,570,522	7,693,853,836

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tuyết

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tuyết



Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 26 ngày 14/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

I. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-06 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi có phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Dư ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu

quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm

trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CCT-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	4,448,219,049	4,540,123,968
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	626,351,473	20,088,200,481
+ Tiền gửi VND	626,351,473	20,088,200,481
<i>NH DT & PT VN - CN Bắc Hà Nội</i>	<i>424,774,266</i>	<i>25,439,408</i>
<i>NH DT & PT VN - CN Bắc Từ Liêm</i>	<i>5,202,590</i>	<i>19,031,864,381</i>
<i>NH TM CP Sài Gòn Hà Nội</i>	<i>716,860</i>	<i>716,860</i>
<i>Ngân hàng khác</i>	<i>195,657,757</i>	<i>1,030,179,832</i>
- Các khoản tương đương tiền	-	25,400,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	-	25,400,000,000
Cộng	5,074,570,522	50,028,324,449

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam	9,285,400,000		43,297,400,000	
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương	80,415,530,571		52,920,422,162	
Công ty CP Đông Thiên Phú Hưng Yên	12,990,231,265		12,990,231,265	
Công ty TNHH thép Nguyên Khang	32,339,843,955		31,041,692,881	
Công ty TNHH thời trang VMG	24,210,063,000		24,210,063,000	
Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bông sen vàng				
Đối tượng khác	5,720,001		1,100,001	
b. Dài hạn				
Cộng	159,246,788,792	-	164,460,909,309	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	34,526,535,532	-	24,983,598,774	-
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	6,032,995,654		4,932,995,654	
Công ty TNHH đầu tư và xnk red ocean việt nam	9,930,000,000		9,930,000,000	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư Minh Anh	3,817,550,646		10,045,000,000	
Công ty rượu bia nước giải khát Thái Bình Dương	11,316,000,000			
Đối tượng khác	3,429,989,232		75,603,120	
Cộng	34,526,535,532	-	24,983,598,774	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	38,577,356,227		25,873,862,028	
- Tạm ứng (*)	38,577,356,227		25,872,356,227	
b. Dài hạn	34,203,000,000		34,203,000,000	
- Phải thu khác	34,203,000,000		34,203,000,000	
+ Công ty CP EMJ Hà Nam (**)	34,200,000,000		34,200,000,000	
+ Công ty TNHH Đầu tư và BDS Toàn Thắng (***)	3,000,000		3,000,000	
Cộng	72,780,356,227		60,076,862,028	

6. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,577,761,808		3,577,761,808	
- Hàng hóa	112,471,468,241		109,104,993,268	
Cộng	116,049,230,049	-	112,682,755,076	-

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	22,094,217	30,698,080
Chi phí trả trước ngắn hạn	22,094,217	30,698,080
b. Dài hạn	36,096,745	41,942,863
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	36,096,745	41,942,863
Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng	58,190,962	72,640,943

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	44,750,787,980	44,750,787,980	60,442,678,830	60,442,678,830
- ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD		-		-
- Công ty CP Công Nghệ Quốc Gia		-	29,687,801,001	29,687,801,001
- Công ty CP thép Lam Giang		-	4,115,171,387	4,115,171,387
Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh			18,477,912,849	18,477,912,849
Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam	19,489,038,272	19,489,038,272		
Công ty TNHH dịch vụ và vật liệu xây dựng toàn thắng	19,946,584,405	19,946,584,405		
- Các đối tượng khác	5,315,165,303	5,315,165,303	8,161,793,593	8,161,793,593
Cộng	44,750,787,980	44,750,787,980	60,442,678,830	60,442,678,830

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	501,528,877		500,975,393		553,484
Thuế xuất, nhập khẩu	-				-
Thuế thu nhập cá nhân	-	71,823,986			71,823,986
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,927,727,250		2,916,626,060	(11,101,190)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,000,000	4,000,000		-
Cộng	3,429,256,127	75,823,986	3,421,601,453	(11,101,190)	94,579,850

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Điều chỉnh	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)-(b)+(c)+(d)
Thuế xuất, nhập khẩu	1,397,330				1,397,330
Cộng	1,397,330	-	-	-	1,397,330

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

a. Ngắn hạn

- Lãi vay

Cộng

62,441,188

62,441,188

62,441,188

62,441,188

62,441,188

62,441,188

14. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Phải trả, phải nộp khác

Cộng

3,038,329,416

2,989,944,753

68,566,817

50,033,153

29,850,999

-

2,939,911,600

2,939,911,600

3,038,329,416

2,989,944,753

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết tại Phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Tỷ lệ

Số đầu năm

Tỷ lệ

VND

%

VND

%

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

-

-

373,748,460,000

100.00

373,748,460,000

100.00

373,748,460,000

100.00

373,748,460,000

100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	373,748,460,000	298,999,810,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	373,748,460,000	298,999,810,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,374,846	29,899,981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,374,846	29,899,981
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,374,846	29,899,981
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,374,846	29,899,981
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,374,846	29,899,981
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	8,394,830,504	8,394,830,504
Cộng	8,394,830,504	8,394,830,504

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
 KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	67,516,708,621	60,378,861,988
Doanh thu bán hàng hóa	67,407,508,621	60,378,861,988
Doanh thu dịch vụ	109,200,000	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	67,516,708,621	60,378,861,988

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	66,035,843,167	52,034,925,038
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	66,035,843,167	52,034,925,038

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,029,616	3,053,209
Cò tức, lợi nhuận được chia	2,097,000,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2,100,029,616	3,053,209

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1,665,002,251	608,961,926
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá đầu tư		
Bán lỗ cổ phần		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1,665,002,251	608,961,926

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	536,364	4,064,590
- Chi phí nhân công	1,197,157,189	778,723,826
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	668,066,028	642,017,653
- Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	4,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,708,706	146,531,498
- Chi phí khác bằng tiền	68,693,574	-
Cộng	1,993,161,861	1,575,337,567

	Năm nay VND	Năm trước VND
6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	310,527,502	395,643,280
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	751,137	751,137
Cộng	311,278,639	396,394,417

	Năm nay VND	Năm trước VND
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	536,364	4,064,590
- Chi phí nhân công	886,629,687	383,080,546
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	667,314,891	641,266,516
- Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	4,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,708,706	146,531,498
- Chi phí khác bằng tiền	68,693,574	-
Cộng	1,681,883,222	1,178,943,150

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản khác		
Cộng	-	-

9. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế	41,758,640	
- Các khoản khác		
Cộng	41,758,640	-

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(119,027,682)	6,162,690,666
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận miễn thuế	(119,027,682)	6,162,690,666
Lợi nhuận chịu thuế	-	-
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyên nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CC-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(119,027,682)	6,162,690,666
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(119,027,682)	6,162,690,666
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37,374,846	29,899,981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	206.11

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)

10.000 VND / CP

10.000 VND / CP

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,074,570,522		50,028,324,449	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232,027,145,019		224,537,771,337	
Dầu tư dài hạn	89,016,870,000		89,016,870,000	
Cộng	326,118,585,541	-	363,582,965,786	-

Đơn vị tính : VND

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	70,220,716,824	76,124,574,027
Phải trả người bán, phải trả khác	47,789,117,396	63,432,623,583
Chi phí phải trả	62,441,188	62,441,188
Cộng	118,072,275,408	139,619,638,798

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương ương tiền	5,074,570,522			5,074,570,522
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197,824,145,019	34,203,000,000		232,027,145,019
Đầu tư dài hạn		89,016,870,000		89,016,870,000
Cộng	202,898,715,541	123,219,870,000		326,118,585,541
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương ương tiền	38,153,013,343			38,153,013,343
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190,334,771,337	34,203,000,000		224,537,771,337
Đầu tư dài hạn		89,016,870,000		89,016,870,000
Cộng	228,487,784,680	123,219,870,000		351,707,654,680

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	50,575,716,824		19,645,000,000	70,220,716,824
Phải trả người bán, phải trả khác	47,789,117,396			47,789,117,396
Chi phí phải trả	62,441,188			62,441,188
Cộng	98,427,275,408		19,645,000,000	118,072,275,408
Số đầu năm				
Vay và nợ	58,834,574,027	17,290,000,000		76,124,574,027
Phải trả người bán, phải trả khác	63,432,623,583			63,432,623,583
Chi phí phải trả	62,441,188			62,441,188
Cộng	122,329,638,798	17,290,000,000		139,619,638,798

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	67,516,708,621	67,516,708,621
Tổng doanh thu thuần	67,516,708,621	67,516,708,621
Chi phí bộ phận	66,035,843,167	66,035,843,167
Kết quả kinh doanh bộ phận	1,480,865,454	1,480,865,454
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		1,993,161,861
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(512,296,407)
Doanh thu hoạt động tài chính		2,100,029,616
Chi phí tài chính		1,665,002,251
Thu nhập khác		41,758,640
Chi phí khác		-
Thuế TNDN hiện hành		-
Lợi nhuận sau thuế		(119,027,682)

5. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Hữu Trường		
Tạm ứng	19,025,000,000	101,500,000,000
Hoàn ứng	22,352,000,000	8,317,717,180

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

Năm nay
718,239,857

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

PHỤ LỤC 01:**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
a. Đầu tư vào công ty con					
b. Đầu tư khác	88,916,870,000	-	88,916,870,000	88,916,870,000	88,916,870,000
- Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	3,816,870,000	-	3,816,870,000	3,816,870,000	3,816,870,000
- Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	39,500,000,000	-	39,500,000,000	39,500,000,000	39,500,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	45,600,000,000	-	45,600,000,000	45,600,000,000	45,600,000,000
c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	100,000,000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	100,000,000
Cộng	89,016,870,000	-	89,016,870,000	89,016,870,000	89,016,870,000



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH
Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 02
7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	30.216.081.539	112.300.000	8.864.844.000	346.023.389	-	39.539.248.928
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.216.081.539	112.300.000	8.864.844.000	346.023.389	-	39.539.248.928
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.257.237.450	112.300.000	4.862.417.911	291.294.044	-	7.523.249.405
Số tăng trong năm	232.368.843	-	413.175.864	6.243.318	-	651.788.025
- Khấu hao trong năm	232.368.843	-	413.175.864	6.243.318	-	651.788.025
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.489.606.293	112.300.000	5.275.593.775	297.537.362	-	8.175.037.430
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.958.844.089	-	4.002.426.089	54.729.345	-	32.015.999.523
Tại ngày cuối năm	27.726.475.246	-	3.589.250.225	48.486.027	-	31.364.211.498

100
ÔN
Ờ
MA
VT
IÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

8. TĂNG GIAM TẠI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	33.127.082,046					33.127.082,046
Số tăng trong năm	-					-
- <i>Mua trong năm</i>						-
Số giảm trong năm	-					-
Số dư cuối năm	33.127.082,046					33.127.082,046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
Số tăng trong năm	-					-
Số giảm trong năm	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.127.082,046					33.127.082,046
Tại ngày cuối năm	33.127.082,046					33.127.082,046

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH
 Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

	Số cuối kỳ		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị		Giá trị		Giá trị		Giá trị		
	Khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ	
17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH									
a. Vay ngắn hạn									
- Vay Ngân hàng	52.930.716.824	52.930.716.824	25.155.609.123	31.059.466.326	61.974.574.027	61.974.574.027	61.974.574.027	61.974.574.027	
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bắc Hà Nội (1)	29.823.175.593	29.823.175.593	16.727.883.923	16.750.000.000	29.845.291.670	29.845.291.670	29.845.291.670	29.845.291.670	
Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội (2)	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Xuân Mai (3)	2.767.725.200	2.767.725.200	2.767.725.200	2.860.000.000	2.860.000.000	2.860.000.000	2.860.000.000	2.860.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (4)	17.984.816.031	17.984.816.031	5.660.000.000	5.664.466.326	17.989.282.357	17.989.282.357	17.989.282.357	17.989.282.357	
- Nợ đến hạn trả NH TMCP Công Thương Việt Nam (5)	2.355.000.000	2.355.000.000	-	785.000.000	3.140.000.000	3.140.000.000	3.140.000.000	3.140.000.000	
	2.355.000.000	2.355.000.000	-	785.000.000	3.140.000.000	3.140.000.000	3.140.000.000	3.140.000.000	
b. Vay dài hạn									
- Vay Ngân hàng NH TMCP Công Thương Việt Nam (5)	17.290.000.000	17.290.000.000	-	-	17.290.000.000	17.290.000.000	17.290.000.000	17.290.000.000	
	17.290.000.000	17.290.000.000	-	-	17.290.000.000	17.290.000.000	17.290.000.000	17.290.000.000	
	17.290.000.000	17.290.000.000	-	-	17.290.000.000	17.290.000.000	17.290.000.000	17.290.000.000	
Cộng	70.220.716.824	70.220.716.824	25.155.609.123	31.059.466.326	79.264.574.027	79.264.574.027	79.264.574.027	79.264.574.027	

11/01/2020 10:00 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH
 Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Phụ lục 4

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	298.999.810.000			6.394.830.504	93.729.428.015	399.124.068.519	
- Tăng vốn năm trước	74.748.650.000					74.748.650.000	
- Lãi/ trong năm trước					37.316.600.914	37.316.600.914	
- Trích lập các quỹ							
- Tăng khác							
- Lỗ trong năm				2.000.000.000	(2.393.897.188)	(393.897.188)	
- Phân phối lợi nhuận					(14.949.990.500)	(14.949.990.500)	
- Cổ tức					(74.748.650.000)	(74.748.650.000)	
- Cổ tức bằng cổ phiếu							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm này	373.748.460.000			8.394.830.504	38.953.491.241	421.096.781.745	
- Tăng vốn trong năm							
- Lãi trong năm							
- Trích lập các quỹ							
- Tăng khác					(119.027.682)	(119.027.682)	
- Lỗ trong năm							
- Phân phối lợi nhuận							
- Cổ tức							
- Cổ tức bằng cổ phiếu							
Số cuối năm	373.748.460.000			8.394.830.504	38.834.463.559	420.977.754.063	

